Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4013.20.00

Mã HS	4013.20.00
Mô tả hàng hóa	Săm các loại, bằng cao su / - Loại dùng cho xe đạp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 03:28:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40132000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6518
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6518
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6518
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	6,3; M: 9,5	6,3% · M: 9.5%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	12,7	12,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	12,7	12,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E6321
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6276
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6276
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6276
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6276
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6276
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6276
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6326
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6326
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6326

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6326
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6326
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6326
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6324
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6324
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6324
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6324
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6324
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6324
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6328
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6282
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6284
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6284
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6284
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6284
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6284
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6284
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6304
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6304
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6304
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6304
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6304
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6304
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6357
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6357
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6357
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6357
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6357
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6339
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6339
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6339
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6339
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6339
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6339
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6347
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6347
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6347
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6347
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6347
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6347
EVFTA	2022	2022	25,4	EV-NK!D6340
EVFTA	2023	2023	22,2	EV-NK!E6340
EVFTA	2024	2024	19	EV-NK!F6340
EVFTA	2025	2025	15,9	EV-NK!G6340
EVFTA	2026	2026	12,7	EV-NK!H6340
EVFTA	2027	2027	9,5	EV-NK!I6340
UKVFTA	2022	2022	25,4	UKV!D6342
UKVFTA	2023	2023	22,2	UKV!E6342
UKVFTA	2024	2024	19	UKV!F6342
UKVFTA	2025	2025	15,9	UKV!G6342
UKVFTA	2026	2026	12,7	UKV!H6342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	9,5	UKV!I6342
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	22,2	CPTPP!D6306
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	19	CPTPP!E6306
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	15,9	CPTPP!F6306
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	12,7	CPTPP!G6306
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	9,5	CPTPP!H6306
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	6,3	CPTPP!I6306
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,1	CPTPP!J6306
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D6339
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E6339
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F6339
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G6339
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H6339
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I6339
RCEP B	2022	2022	35	B!D6339
RCEP B	2023	2023	35	B!E6339
RCEP B	2024	2024	35	B!F6339
RCEP B	2025	2025	35	B!G6339
RCEP B	2026	2026	35	B!H6339
RCEP B	2027	2027	35	B!I6339
RCEP C	2022	2022	35	C!D6339
RCEP C	2023	2023	35	C!E6339
RCEP C	2024	2024	35	C!F6339
RCEP C	2025	2025	35	C!G6339
RCEP C	2026	2026	35	C!H6339
RCEP C	2027	2027	35	C!I6339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D6339
RCEP D	2023	2023	35	D!E6339
RCEP D	2024	2024	35	D!F6339
RCEP D	2025	2025	35	D!G6339
RCEP D	2026	2026	35	D!H6339
RCEP D	2027	2027	35	D!I6339
RCEP E	2022	2022	35	E!D6342
RCEP E	2023	2023	35	E!E6342
RCEP E	2024	2024	35	E!F6342
RCEP E	2025	2025	35	E!G6342
RCEP E	2026	2026	35	E!H6342
RCEP E	2027	2027	35	E!I6342
RCEP F	2022	2022	35	F!D6339
RCEP F	2023	2023	35	F!E6339
RCEP F	2024	2024	35	F!F6339
RCEP F	2025	2025	35	F!G6339
RCEP F	2026	2026	35	F!H6339
RCEP F	2027	2027	35	F!I6339
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5858
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5858
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5858
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5858

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “6,3; M: 9,5” có mức chung 6,3% và mức “M:” 9.5% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “6,3; M: 9,5”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “6,3”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4013.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 4013.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6518), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.